TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN KIẾN AN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 27/2024/HNGĐ-ST Ngày 29/8/2024 V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN KIẾN AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Ngà
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Chính
Bà Trần Thị Trúc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2023/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1973; nơi ĐKHKTT: Tổ đường Đ, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Số B P, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Phạm Thị Bích T, sinh năm 1975; nơi ĐKHKTT: Tổ đường Đ, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Số B P, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1958; nơi cư trú: Số A N, tổ L, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng, có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1980, nơi cư trú: Tổ A, phường T, quận K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Huyền T1, sinh năm 1988, nơi cư trú: Tổ L, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

4. Bà Mai Thị B, sinh năm 1957, nơi cư trú: Số nhà E tổ D phường V, quận K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

5. Chị Nguyễn Minh T2, sinh năm 1997, nơi ĐKHKTT: Tổ Đ, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Số B T, phường K, quận L, thành phố Hải Phòng, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C và bị đơn là bà Phạm Thị Bích T cùng thống nhất trình bày:

Ông Nguyễn Văn C và bà Phạm Thị Bích T lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, được sự đồng ý của hai bên gia đình và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Hai bên có đăng ký kết hôn vào ngày 30/10/1996 tại Ủy ban nhân dân phường B, quận K, thành phố Hải Phòng.

Quá trình chung sống, vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc được gần 20 năm. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ năm 2020 do tình cảm vợ chồng không còn, kinh tế khó khăn, vợ chồng không còn tin tưởng nhau về mặt tình cảm. Mâu thuẫn đã được gia đình hai bên hoà giải nhưng không thành. Mâu thuân vợ chồng bắt đầu trầm trọng từ năm 2023, vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay. Nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không ai còn quan tâm đến ai nên ông C làm đơn xin ly hôn với bà T. Bà T xác nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và đồng ý ly hôn với ông C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Minh T2, sinh ngày 03/9/1997, đã thành niên nên không đề nghị giải quyết, và cháu Nguyễn Phú T3, sinh 20/7/2007, ông C và bà T thống nhất ông C nuôi dưỡng cháu T3 đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông C, bà T không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Phạm Thị Bích T có yêu cầu chia các tài sản chung của vợ chồng bao gồm:

+ 01 căn nhà 01 tầng có gác lửng xây dựng năm 2020 bao gồm cả lán tôn phía trước, sân lát gạch có tổng diện tích xây dựng cả nhà và sân là 76m^2 tại thửa số 51 tờ bản đồ số PL-300591-7-(14) tại địa chỉ: Số B P, tổ Đ, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng. Căn nhà, sân, lán tôn được xây dựng trên diện tích 76m^2 đất, nguồn gốc diện tích đất là của bà Lê Thị N, ông Nguyễn Văn H1 (đã chết). Bà N, ông H1 mới được cấp trích đo, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Đến năm 2020 khi vợ chồng ông C bà T bán căn nhà cũ để trả nợ, còn lại số tiền 150 triệu đồng ông C đã chuyển cho bà N ông H1 để nhận chuyển nhượng diện tích đất trên, ông C là người đứng ra giao dịch chuyển nhượng, nhưng bà T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc các bên đã mua bán, chuyển nhượng đất cho nhau, hiện đất vẫn đứng tên bà N ông H1 nên bà T không đề nghị xem xét về diện tích đất, chỉ đề nghị chia căn nhà trên đất là tài sản chung của vợ chồng. Quan điểm của bà T là đề nghị chia đôi căn nhà, ông C được quyền sở hữu căn nhà, và sẽ có trách nhiệm thanh toán cho bà T ½ giá trị căn nhà.

+ 03 điều hoà (bao gồm: 01 điều hoà Sumikura mua năm 2022, 02 điều hòa

đã cũ); 01 tivi Qled 4K Samsung; 01 tivi đã sử dụng từ lâu; 01 bộ loa đài mua cũ; 01 tủ lạnh mua cũ; 01 bộ bàn ghế ăn bằng gỗ (01 bàn, 06 ghế); 01 tủ quần áo ocan; 01 tủ quần áo ocan đang sử dụng; 01 bộ bàn ghế phòng khách, 01 kệ tivi; 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha Sirius năm 2006 BKS 16M3-6138; 01 xe máy Yamaha Sirius Fi năm 2018 BKS 15N1-194.71; 01 bộ mành rèm, 01 máy lọc nước mua đồ cũ; 01 bình nóng lạnh; 01 máy giặt Panasonic mua cũ, và đồ gia dụng. Các vật dụng trong nhà đều là của ông C bà T mua trong thời kỳ hôn nhân, đối với 01 chiếc điều hoà nhãn hiệu Sumikura và 01 tivi Qled 4K Samsung là do cá nhân chị Nguyễn Minh T2 (con gái ông C bà T) mua nhưng mua trong thời kỳ hôn nhân của ông C bà T, để sử dụng trong nhà nên bà T vẫn xác định đó là tài sản chung của vợ chồng.

Bà T đề nghị theo hướng chia đôi tài sản chung của vợ chồng. Ông C được quyền sở hữu nhà và toàn bộ đồ gia dụng trong nhà, và có trách nhiệm thanh toán lại cho bà T ½ giá trị tài sản. Đối với giá của Hội đồng định giá kết luận về các đồ gia dụng trong nhà trị giá 48.900.000đ thì bà T đồng ý với giá và đồng ý danh sách các vật dụng trong nhà theo bảng liệt kê của Hội đồng định giá, đối với giá của Hội đồng định giá về căn nhà 1 tầng gác lửng của ông C và bà T ban đầu có giá 207.621.700 đồng thì bà T không đồng ý và có đơn khiếu nại đề nghị xem xét lại giá tài sản vì cho rằng giá đó là quá thấp, sau đó ngày 8/8/2024, Hội đồng định giá trên cơ sở rà soát, kiểm tra, đối chiếu, thấy có sai sót nên điều chỉnh giá mới là 349.159.000đ thì bà T vẫn không đồng ý với giá này và cho rằng giá đó vẫn thấp.

Về nợ chung: Bà T có vay của bà Mai Thị B số tiền 180.000.000đ với mức lãi suất 1%/năm, có giấy vay tiền giữa bà T và bà B ngày 02/6/2021. Bà T đề nghị chia khoản nợ chung này.

Ngày 12/3/2024, bà T rút yêu cầu chia tài sản chung là đồ gia dụng. Ngày 12/7/2024, bà T rút yêu cầu chia nợ chung là số tiền 180.000.000đ vay của bà Mai Thị B và rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 01 xe máy Sirius Fi năm 2018 BKS 15N1-194.71; Ngày 25/7/2024, bà T rút yêu cầu chia tài sản chung là 01 xe máy Yamaha Sirius năm 2006 BKS 16M3-6138.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung, nguyên đơn là ông C trình bày:

Đối với 01 căn nhà 01 tầng có gác lửng xây dựng năm 2020 bao gồm cả lán tôn phía trước, gạch lát sân có tổng diện tích 76m^2 đất tại thửa số 51 tờ bản đồ số PL-300591-7-(14) tại địa chỉ: Số B P, tổ Đ, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng. Căn nhà được xây dựng trên diện tích 76m^2 đất, nguồn gốc diện tích đất là của bà Lê Thị N, ông Nguyễn Văn H1 (đã chết). Bà N, ông H1 mới được cấp trích đo, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Không có việc ông C nhận chuyển nhượng diện tích đất trên của ông H1 bà N, ông C chỉ ở nhờ đất của anh chị vì ông C là em trai ông H1, hiện đất vẫn đứng tên bà N ông H1. Ông C cũng không yêu cầu xem xét về diện tích đất, chỉ đề nghị Toà án chia đôi tài sản là căn nhà trên đất ông C được quyền sở hữu, và sẽ có trách nhiệm thanh toán lại cho bà T ½ giá trị tài sản theo giá của Hội đồng định giá đã kết luận.

Còn về phần đất do bà N và các con bà N không có yêu cầu gì, vẫn nhất trí để cho ông C mượn để ở nên đề nghị không xem xét giải quyết, khi nào bà N và các con bà N đòi lại đất thì ông C sẽ có trách nhiệm bàn giao lại đất cho bà N và các con, đây là việc cá nhân giữa ông C và gia đình bà N nên ông không đề nghị xem xét về diện tích đất trong vụ án này.

Đối với 01 chiếc điều hoà nhãn hiệu Sumikura và 01 tivi Qled 4K Samsung là của chị Nguyễn Minh T2 (con gái ông C bà T) mua, có hoá đơn mua sắm đứng tên chị Nguyễn Minh T2 nên không đồng ý chia 2 tài sản này và xác định đây là tài sản của chị T2.

Còn đối với các tài sản là các đồ gia dụng còn lại trong gia đình, ông C đồng ý chia đôi tài sản, ông C sẽ nhận quyền sở hữu các vật dụng trong nhà, có trách nhiệm thanh toán lại cho bà T ½ giá trị tài sản theo giá của Hội đồng định giá đã kết luận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị N, chị Nguyễn Huyền T1, chị Nguyễn Thị Thanh H thống nhất trình bày:

Bà Nghĩa là vợ ông Nguyễn Văn H1. Ông Nguyễn Văn H1 là anh trai anh Nguyễn Văn C. Ông H1 đã chết ngày 16/4/2020. Bà N và ông H1 có chung với nhau 2 người con là: Chị Nguyễn Huyền T1, sinh năm 1988 và chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1980, ngoài ra không có con nuôi, con riêng nào khác. Ông H1 chết không để lại di chúc. Vợ chồng bà N ông H1 có chung diện tích đất là 663,41m^2 tại thửa đất số 51, tờ bản đồ số PL-300591-7-(14) tại tổ Đ, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng, đã được cấp trích đo vào ngày 25/2/2013, hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2022, bà N đã bán một phần diện tích đất khoảng 550m^2, còn lại khoảng gần 100m^2. Nguồn gốc diện tích đất trên là của bà N ông H1 nhận chuyển nhượng lại của cụ Nguyễn Văn K và vợ là Vũ Thị N1, khi chuyển nhượng có lập giấy tờ mua bán, các giấy tờ mua bán và giấy tờ về xác nhận nguồn gốc đất bà N chỉ còn bản phô tô, còn bản gốc đã giao cho những người mua đất trước đây.

Vào năm 2020, do vợ chồng ông C bà T gặp khó khăn về kinh tế, làm ăn thua lỗ. Do vậy, bà N đã đồng ý để cho ông C bà T xây nhà trên diện tích đất của vợ chồng bà N ông H1 tại diện tích đất là 663,41m^2 tại thửa đất số 51, tờ bản đồ số PL-300591-7-(14) tại tổ Đ (tức số B P), phường P, quận K, thành phố Hải Phòng, chỉ cho ông C bà T mượn để ở, không có việc tặng cho hay chuyển nhượng. Năm 2020, ông C bà T có xây căn nhà 01 tầng có gác lửng, bao gồm cả phần lán tôn, sân gạch trên diện tích 76m^2 đất. Căn nhà này, bà N, chị H, chị T1 xác định là tài sản chung của ông C, bà T. Bà T yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà cấp bốn trên đất thì đề nghị Toà án chia theo quy định pháp luật, bà N, chị H, chị T1 nhất trí với phương án giao căn nhà cho ông C sử dụng vì ông C là con trưởng, phải có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên nên cần chỗ ở, còn diện tích đất thì vẫn cho ông C mượn, không có đề nghị gì khác, không có yêu cầu độc lập về xác định chủ sử dụng đất, không đề nghị xem xét về đất mà vẫn đồng ý cho ông C mượn để ở, khi nào bà N,

chị H, chị T1 có yêu cầu thì lúc đó ông C sẽ phải có trách nhiệm với bà N và các con, còn trong vụ án này bà N, chị H, chị T1 không có yêu cầu, đề nghị gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Minh T2 trình bày:

Chị T2 là con gái của ông Nguyễn Văn C và bà Phạm Thị Bích T, do bố mẹ chị đã có mâu thuẫn trầm trọng từ lâu nên chị đề nghị Toà án cho bố mẹ chị được ly hôn.

Đối với tài sản chung mà bà T đang có yêu cầu chia thì chị có ý kiến như sau: Đối với 01 tivi nhãn hiệu Qled 4K Samsung là do chị T2 mua tại điện máy xanh ở đường T, quận K, thành phố Hải Phòng vào ngày 15/01/2023. Chị T2 mua hết khoảng 21.070.000đ. Mục đích của chị T2 mua để sử dụng tại nhà riêng của vợ chồng chị T2 nhưng do nhà đang chuẩn bị xây dựng nên để nhờ nhà ông C bà T. Còn đối với 01 điều hoà nhãn hiệu Sumikura mua ngày 17/5/2022 ở cửa hàng điện máy lửa xanh, có hoá đơn mua hàng đã nộp cho Toà án, mua hết 9.140.000đ. Hai tài sản này là chị T2 mua bằng tiền cá nhân của chị nên không phải là tài sản chung của ông C bà T, không đồng ý chia 2 tài sản này. Chị T2 cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án này. Tiền mua hai tài sản trên là tiền cá nhân của chị T2, không liên quan đến chồng chị vì khi đó chị chưa kết hôn.

Tại phiên toà, các bên vẫn giữ nguyên ý kiến, quan điểm như đã trình bày. Bị đơn là bà T trình bày vẫn không đồng ý với giá căn nhà theo giá của Hội đồng định giá là 349.159.000đ. Bà cho rằng giá đó là thấp, bà không đưa ra được giá trị cụ thể căn nhà của bà là bao nhiêu, nhưng bà T cho rằng căn nhà của bà phải được tính hơn 5.000.000đ/m^2, khi định giá không được tính khấu hao, và móng nhà là móng bê tông, không phải móng xây gạch chỉ. Nguyên đơn là ông C trình bày giá căn nhà là 349.159.000đ là cao vì khi làm nhà ông C trực tiếp phụ trách việc làm nhà, lúc đó kinh tế gia đình khó khăn, eo hẹp phải vay tiền nhiều nơi để làm, thời điểm năm 2020 không làm nhà đến số tiền như vậy, và móng nhà là móng gạch chỉ đặc, không phải móng bê tông vì vậy hiện nay căn nhà đã có tình trạng bị nứt, tuy nhiên để việc giải quyết vụ án được nhanh chóng thì ông C cũng đồng ý với giá của Hội đồng định giá là 349.159.000đ.

Tại phiên toà, ông Hoàng Anh T4, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Trường G đều là thành viên của Hội đồng định giá cùng thống nhất trình bày: Ban đầu đối với việc định giá căn nhà 1 tầng có gác lửng của ông C và bà T có giá là 207.621.700đ, tuy nhiên sau đó Hội đồng định giá trên cơ sở kiểm tra, đối chiếu lại nhận thấy có sự thiếu sót, nhầm lẫn trong quá trình định giá nên đã có báo cáo điều chỉnh về giá số 02/HĐ-ĐG ngày 8/8/2024 kết luận về giá căn nhà 1 tầng gác lửng của ông C và bà T là 349.159.000đ. Cơ sở để Hội đồng định giá là căn cứ theo Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND thành phố H về việc ban hành Bộ đơn giá vật kiến trúc, và Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND thành phố H. Trên cơ sở đó, Hội đồng định giá tính đối với 01 căn nhà gác lửng của ông C và bà T có giá 5.366.748đ/m^2 (giá đó là chưa tính các giá trị của

tường xây, gạch, sàn, trần, nền, cầu thang, cửa kính..), do công trình được xây dựng năm 2020, hiện nay xuất hiện nhiều vết nứt trên tường nên phải tính khấu hao là 20% là hợp lý và có căn cứ. Còn đối với việc xác định móng nhà là móng xây gạch chỉ đặc là do đương sự cung cấp thông tin làm căn cứ để Hội đồng định giá tính toán. Và đều khẳng định giá đã đưa ra là khách quan, có căn cứ và có cơ sở.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ bản đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn C và bà Phạm Thị Bích T.

Về con chung: Giao con chung Nguyễn Phú T3, sinh ngày 20/7/2007 cho ông Nguyễn Văn C trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Văn C và bà Phạm Thị Bích T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn là yêu cầu chia đồ gia dụng, yêu cầu chia nợ chung là số tiền 180.000.000đ vay của bà Mai Thị B; yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 01 xe máy Sirius Fi năm 2018 BKS 15N1-194.71 và 01 xe máy Yamaha Sirius năm 2006 BKS 16M3-6138.

Về chia tài sản chung của vợ chồng:

Giao ông Nguyễn Văn C được quyền sở hữu các tài sản là vật dụng trong gia đình là 02 điều hoà; 01tivi đã sử dụng từ lâu; bộ L đài mua cũ; tủ lạnh mua cũ; bộ bàn ghế ăn bằng gỗ (01 bàn, 06 ghế); 01 tủ quần áo ocan; 01 tủ quần áo ocan đang sử dụng; bộ bàn ghế phòng khách, kệ tivi; bộ mành rèm, máy lọc nước mua đồ cũ; bình nóng lạnh; máy giặt P và 01 căn nhà 01 tầng có gác lửng có diện tích 76m^2, bao gồm cả lán tôn phía trước, sân lát gạch, tại địa chỉ: Số B P, tổ Đ, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng xây dựng trên thửa số 51 tờ bản đồ số PL-300591-7-(14) tổ Đ, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng.

Ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị Bích T ½ trị giá tổng tài sản nêu trên.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Bích T về việc chia tài sản chung của vợ chồng đối với 01 chiếc điều hoà nhãn hiệu Sumikura và 01 tivi Qled 4K Samsung.

Án phí: Các đương sự phải chịu án phí và chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về tố tụng:*

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết*: Ông Nguyễn Văn C làm đơn khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, bà T có đơn đề nghị chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Do vậy, xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn; bị đơn là bà T có nơi ở hiện tại tại phường P, quận K, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về những người tham gia tố tụng*:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 01 căn nhà 01 tầng có gác lửng xây dựng năm 2020 tại địa chỉ: Số B P, tổ Đ, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng được xây dựng trên diện tích 76m^2 đất tại thửa số 51 tờ bản đồ số PL-300591-7-(14) của bà Lê Thị N, ông Nguyễn Văn H1 (đã chết). Đối với phần diện tích đất này bà N ông H1 đã được cấp trích đo năm 2013.

Qua xác minh về nguồn gốc đất tại chính quyền địa phương thể hiện: Thửa số 51 tờ bản đồ số PL-300591-7-(14) tổ Đ, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng đứng tên chủ sử dụng là "tập thể phụ lão cụm Đồng Tử 1" nhưng hiện nay tại địa phương không tồn tại tập thể phụ lão cụm Đ. Căn cứ vào giấy tờ bà N cung cấp cho Toà án bao gồm: Các biên bản xác định ranh giới, mốc giới; biên bản họp ngày 5/2/2013, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/2/2000 thể hiện nguồn gốc diện tích đất trên là cụ Nguyễn Đức K1 và cụ Vũ Thị N1. Các giấy tờ trên bà N giao nộp đều là bản phô tô còn bản gốc bà N đã giao cho người mua đất, qua xác minh lời khai hàng xóm ông C là bà Nguyễn Thị T5 xác nhận đúng là bà T5 đã nhận các giấy tờ gốc trên do bà N chuyển giao khi bà T5 nhận chuyển nhượng đất của bà N, ông H1 và bà T5 cũng xác nhận nguồn gốc đất là của cụ K1, cụ N1.

Qua xác minh, cụ K1 và cụ N1 đã chết, các con của cụ K1 cụ N1 bao gồm là ông Nguyễn Văn K2, Nguyễn Văn K3, Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị H2 đều xác nhận diện tích 663,41m^2 đất có nguồn gốc là của cụ K1 cụ N1, có thời kỳ các cụ cho hội phụ lão mượn để thả cả để lấy lợi nhuận, nhưng sau đó do không thu được lợi nhuận nên lại trả lại cho cụ K1 cụ N1, sau đó cụ K1 cụ N1 đã bán lại cho bà N ông H1, đất trên hiện là của bà N ông H1, các ông bà không quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến thửa đất trên và đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng. Nên không cần thiết phải các con của cụ K1 cụ

N1 vào tham gia tố tụng.

[2.2] Về diện tích căn nhà cấp bốn 1 tầng lửng của ông C bà T hiện trạng theo kết quả đo vẽ có diện tích 76m^2 trong đó: có 1,9m^2 nằm ngoài trích đo lập ngày 25/2/2013 dôi dư về phía hộ ông B1, nhưng ghép cạnh bản đồ địa chính phường thì căn nhà lại được xây trong toàn bộ diện tích đất của chủ sử dụng, không dôi dư về phía hộ giáp ranh. Theo kết quả xác minh tại UBND phường P thể hiện về giá trị pháp lý của trích đo thửa đất lập ngày 25/2/2013 chỉ là tài liệu thể hiện tại thời điểm lập trích đo diện tích chủ sử dụng đang sử dụng cụ thể diện tích đất là bao nhiêu, còn đối với bản đồ địa chính là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xác minh tại các hộ giáp ranh diện tích đất hiện cũng không có tranh chấp, các bên sử dụng đúng mốc giới. Do vậy, không cần thiết phải đưa các hộ giáp ranh nhà ông C và bà T vào tham gia tố tụng.

[3] *Về việc thu thập tài liệu, chứng cứ là kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà T nhất trí với giá của Hội đồng định giá về giá các đồ vật dụng trong nhà là 48.900.000đ. Đối với giá của căn nhà 01 tầng gác lửng xây dựng trên diện tích đất 76m^2 tại số B P, tổ Đ, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng có giá 349.159.000đ bà T cho rằng không chính xác, thấp so với giá thị trường, việc định giá phải căn cứ theo Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố H theo đó giá nhà bà phải hơn 5.000.000đ/m^2, khi định giá không được tính khấu hao và móng nhà bà là móng bê tông cốt thép, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bà T không yêu cầu định giá lại chỉ đề nghị xem xét lại giá của Hội đồng định giá đã đưa ra.

Hội đồng xét xử xét: Tại kết luận định giá ngày 9/7/2024 đối với vật kiến trúc trên đất là căn nhà 01 tầng gác lửng xây dựng trên diện tích đất 76m^2 tại số B P, tổ Đ, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng có giá 207.621.700đ. Tuy nhiên, qua kiểm tra, rà soát, đối chiếu do có thiếu sót, nhầm lẫn trong quá trình định giá nên ngày 8/8/2024, Hội đồng định giá có báo cáo điều chỉnh thay đổi giá vật kiến trúc với giá là 349.159.000đ.

Bà T cho rằng giá Hội đồng đã đưa ra là thấp với các lý do sau:

Thứ nhất, căn nhà của bà phải được tính với giá hơn 5.000.000đ/m^2 và móng nhà bà phải được xác định là móng bê tông cốt thép, HĐXX xét: Theo Bảng định giá tài sản vật kiến trúc trên đất ngày 8/8/2024 của Hội đồng định giá thể hiện giá của căn nhà cấp bốn cũng được tính với giá 5.366.748đ/m^2 căn cứ theo Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND thành phố H. Giá trên mới chỉ bao gồm phần nhà, chưa tính giá trị gạch, sân, nền, ốp gạch, cầu thang, cửa...), còn đối với phần móng nhà bà T cho rằng móng nhà làm bằng bê tông cốt thép nhưng lại không đưa ra được căn cứ chứng minh. Mặt khác, tại phiên toà bà T trình bày thời điểm năm 2020 khi làm nhà do bà T là phụ nữ chỉ biết nội trợ và làm may, không biết gì về việc xây dựng nên việc làm nhà là do ông C quản lý và phụ trách.

Ông C trình bày thời điểm làm nhà do kinh tế eo hẹp nên phần móng nhà được làm bằng gạch chỉ đặc, không phải bê tông. Qua xác minh ông Nguyễn Văn T6, anh Bùi Tiến D là thợ xây đã xây nhà cho ông C năm 2020 cung cấp thông tin khi xây nhà cho ông C thì phần móng nhà là xây gạch chỉ đặc, không đổ bê tông, tường gạch chỉ 110. Như vậy, việc Hội đồng định giá định giá với phần nhà cấp bốn của ông C với phần móng bằng gạch chỉ đặc là có căn cứ.

Thứ hai, bà T cho rằng khi định giá không được tính khấu hao, HĐXX xét: Căn nhà của ông C bà T được xây dựng năm 2020, qua kết quả thẩm định và ảnh chụp tại buổi xem xét thẩm định nhận thấy tường có xuất hiện các vết nứt nên khi xác định giá trị căn nhà Hội đồng định giá tính giá trị khấu hao 20% là có cơ sở.

Bà T cho rằng giá của Hội đồng là thấp nhưng lại không đưa ra được giá trị tài sản căn nhà cụ thể là bao nhiêu, không có yêu cầu định giá lại, cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh việc định giá của Hội đồng định giá là không khách quan, thiếu trung thực. Bà T thì cho rằng giá đó là thấp, còn nguyên đơn là ông C thì lại cho rằng giá đó là cao. Do vậy, Hội đồng xét xử đánh giá kết luận của Hội đồng định giá là 349.159.000đ là khách quan, có cơ sở và không chấp nhận đề nghị của bà T về việc xem xét lại giá tài sản.

[4] *Về thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị H, chị T1, bà B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 12/3/2024, bà T rút yêu cầu chia tài sản chung là đồ gia dụng. Ngày 12/7/2024, bà T rút yêu cầu chia nợ chung là số tiền 180.000.000đ vay của bà Mai Thị B và rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 01 xe máy Sirius Fi năm 2018 BKS 15N1-194.71; Ngày 25/7/2024, bà T rút yêu cầu chia tài sản chung là 01 xe máy Yamaha Sirius 2006 BKS 16M3-6138. Việc rút các yêu cầu trên là bà T tự nguyện, không bị ai ép buộc. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử các yêu cầu trên của bị đơn.

- Về nội dung:

[6] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của các đương sự, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập, đủ cơ sở xác định: Ông Nguyễn Văn C và bà Phạm Thị Bích T lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, được sự đồng ý của hai bên gia đình và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, có đăng ký kết hôn vào ngày 30/10/1996 tại UBND phường B, quận K, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại Điều 5 và Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 thì quan hệ hôn nhân của ông Nguyễn Văn C và bà Phạm Thị Bích T là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời khai các đương sự phù hợp với biên bản xác minh của Toà án tại chính quyền địa phương thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu

thuẫn do nguyên nhân từ bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không tin tưởng nhau về mặt tình cảm nên thường xuyên xảy ra cãi nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng nên ông C và bà T mặc dù cùng chung sống một nhà nhưng đã sống ly thân, không ai còn quan tâm và không có trách nhiệm với ai, ông C có đơn xin ly hôn và bà T cũng đồng ý ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình, ghi nhận việc thuận tình ly hôn của ông C và bà T.

[7] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Minh T2, sinh ngày 03/9/1997, đã thành niên nên không đề nghị giải quyết, và cháu Nguyễn Phú T3, sinh 20/7/2007, ông C và bà T cùng thống nhất giao con chung là cháu Nguyễn Phú T3 cho ông C nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật, cháu T3 cũng có nguyện vọng được ở với bố. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao con chung là cháu Nguyễn Phú T3 cho ông C nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông C, bà T không yêu cầu giải quyết.

[8] Về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng:

[8.1] Đối với 01 chiếc điều hoà nhãn hiệu Sumikura mua năm 2022 và 01 tivi Qled 4K Samsung: Cả ông C, bà T và chị Nguyễn Minh T2 đều thống nhất trình bày nguồn gốc các tài sản trên là của chị Nguyễn Minh T2 (con gái ông C bà T) mua, chị T2 cũng giao nộp các hoá đơn mua sắm 01 chiếc điều hoà và 01 tivi S tại cửa hàng Đ1, các hoá đơn mua sắm đều đứng tên chị Nguyễn Minh T2. Bà T mặc dù nhận định đây là tài sản của chị T2 do chị T2 bỏ tiền cá nhân ra mua nhưng mua trong thời kỳ hôn nhân của ông C bà T nên xác định là tài sản chung của vợ chồng là không hợp lý và không có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định đối với 01 chiếc điều hoà nhãn hiệu Sumikura và 01 tivi Qled 4K Samsung không phải là tài sản chung của ông C, bà T nên không chấp nhận yêu cầu chia các tài sản này.

[8.1] Đối với 02 điều hoà mua cũ; 01 tivi đã sử dụng từ lâu; 01 bộ loa đài mua cũ; 01 tủ lạnh mua cũ; 01 bộ bàn ghế ăn bằng gỗ (01 bàn, 06 ghế); 01 tủ quần áo chất liệu ocan; 01 tủ quần áo chất liệu ocan đang sử dụng; 01 bộ bàn ghế phòng khách, 01 kệ tivi; 01 bộ mành rèm, 01 máy lọc nước mua đồ cũ; 01 bình nóng lạnh; 01 máy giặt Panasonic mua đồ cũ: Qua kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện các tài sản này vẫn còn tồn tại, được sử dụng trong nhà ông C bà T trị giá 18.800.000đ. Ông C và bà T đều xác nhận đây là tài sản được mua trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng nên xác định các tài sản trên là tài sản chung của ông C và bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông C, bà T đều đưa ra phương án chia là giao cho ông C được quyền sở hữu các vật dụng trong nhà, và có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị tài sản cho bà T nên Hội đồng xét xử chấp nhận với phương án trên, ông C được quyền sở hữu các tài sản trên và có trách nhiệm thanh toán lại cho bà T số tiền 9.400.000đ.

[8.3] Đối với yêu cầu chia tài sản là 01 căn nhà 01 tầng có gác lửng xây

dựng năm 2020 bao gồm cả lán tôn phía trước, sân lát gạch tại thửa số 51 tờ bản đồ số PL-300591-7-(14) địa chỉ tổ Đ, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng:

[8.3.1] Về nguồn gốc diện tích đất: Theo phân tích tại mục [2] thì nguồn gốc diện tích đất tại thửa số 51 tờ bản đồ số PL-300591-7-(14) tổ Đ, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng đứng tên chủ sử dụng là "tập thể phụ lão cụm Đồng Tử 1" tuy nhiên, hiện nay tại địa phương không tồn tại tập thể phụ lão cụm Đ. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bà N cung cấp, biên bản xác minh các hộ giáp ranh, lời trình bày của các con cụ K1 cụ N1 bao gồm ông Nguyễn Văn K2, Nguyễn Văn K3, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị H2 đều thể hiện chủ sử dụng diện tích đất trên là cụ Nguyễn Đức K1 và cụ Vũ Thị N1, và nguồn gốc là đất ao, ông K1 và bà N1 có thời gian cho các cụ phụ lão mượn để thả cá, nhưng sau đó do không thu được lợi nhuận nên lại trả lại cho cụ K1 cụ N1, cụ K1 cụ N1 đã chuyển nhượng cho bà N ông H1. Năm 2013, bà N ông H1 được cấp trích đo phần diện tích đất trên và bà N đã quản lý, sử dụng từ năm 2013 đến nay, hiện diện tích đất cũng không có tranh chấp với ai. Các con cụ N1 cụ K1 đều xác định diện tích đã chuyển nhượng cho ông H1 bà N, không còn quyền lợi gì liên quan.

Bà N, chị H, chị T1, ông C, bà T không có yêu cầu, đề nghị, xem xét về diện tích đất trong vụ án này. Bà N, chị H, chị T1 cũng thống nhất phương án giao nhà cho ông C sở hữu và tiếp tục cho ông C mượn đất để ở, chưa có nhu cầu đòi lại, khi nào có nhu cầu sẽ có đề nghị sau nên về phần đất Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8.3.2] Về vật kiến trúc trên đất: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện thửa số 51 tờ bản đồ số PL-300591-7-(14) tổ Đ, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng hiện trên đất có 01 căn nhà 01 tầng có gác lửng xây dựng năm 2020 có diện tích xây dựng là 55,8m^2, phần lán tôn phía trước có diện tích 20,2m^2, sân lát gạch phía dưới lán tôn có diện tích 20,2m^2, tổng diện tích xây dựng là 76m^2 tại địa chỉ: Số B P, tổ Đ, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng. Hiện ông C và bà T đang quản lý, sử dụng căn nhà này.

Qua tài liệu xác minh tại chính quyền địa phương và lời khai các đương sự thể hiện căn nhà được xây dựng trong tổng diện tích 782,9m^2 đất tại thửa số 51, đất có nguồn gốc là đất ao, khi xây không có giấy phép xây dựng nhưng hiện tại diện tích đất trên thuộc quy hoạch đất ở, bà N, ông H1 đã được cấp trích đo năm 2013, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện trạng thửa đất cũng không có quyết định thu hồi, giải toả, cũng không có tranh chấp các hộ giáp ranh, cả bà N, chị T1, chị H, ông C, bà T đều xác nhận căn nhà do ông C, bà T xây dựng năm 2020 là tài sản chung của ông C bà T được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định 01 căn nhà 01 tầng có gác lửng bao gồm cả phần lán tôn, sân gạch phía trước xây dựng năm 2020 có diện tích xây dựng là 76m^2 là tài sản chung của vợ chồng ông C và bà T.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, ông C, bà T, bà N, chị H,

chị T1 đều thống nhất phương án giao ông C được quyền sở hữu căn nhà và có trách nhiệm thanh toán lại cho bà T ½ giá trị tài sản nhưng do bà T chưa đồng ý với giá của Hội đồng định giá về giá trị căn nhà nên các bên chưa thống nhất được số tiền thanh toán cho nhau. Do ông C phải nuôi con chung, hiện hai bố con cũng đang trực tiếp sử dụng căn nhà nên phương án các đương sự đưa ra là hợp lý và có căn cứ, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định ông C được quyền sở hữu căn nhà 01 tầng có gác lửng bao gồm cả phần lán tôn, sân gạch phía trước có diện tích xây dựng 76m^2, và có trách nhiệm thanh toán lại cho bà T ½ giá trị căn nhà tương đương 174.579.500đ.

Như vậy, ông C có trách nhiệm thanh toán cho bà T ½ giá trị tài sản chung của vợ chồng là: 9.400.000đ + 174.579.500đ = **183.979.500đ**.

[9] Về các chi phí tố tụng và án phí:

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bị đơn là bà T đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000đ. Do nguyên đơn và bị đơn thuận tình ly hôn, hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn, chia đôi tài sản chung mỗi người được hưởng ½ tài sản nên cả nguyên đơn và bị đơn mỗi người chịu một nửa tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định tại Điều 157, Điều 164 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000đ nên nguyên đơn phải trả cho bị đơn 5.000.000đ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn và bị đơn thuận tình ly hôn, ông C tự nguyện nhận nộp cả phần án phí ly hôn là 150.000đ. Ngoài ra, ông C còn phải chịu án phí đối với tài sản chung được chia.

Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận, và chịu án phí đối với tài sản chung được chia.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244, Điều 227, Điều 147, Điều 157, Điều 164, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự, cụ thể:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn C và bà Phạm Thị Bích T thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Phú T3, sinh ngày 20/7/2007 cho ông Nguyễn Văn C trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Cháu Nguyễn Minh T2, sinh ngày 03/9/1997 đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

1.3. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Văn C và bà Phạm Thị Bích T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn đối với các tài sản sau: Đồ gia dụng; 01 xe máy Sirius Fi năm 2018 BKS 15N1-194.71 và 01 xe máy Yamaha Sirius năm 2006 BKS 16M3-6138.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bị đơn về việc đề nghị chia nợ chung của vợ chồng là số tiền 180.000.000đ vay của bà Mai Thị B.

3. Về chia tài sản chung của vợ chồng: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn.

3.1 Xác định các tài sản sau là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Phạm Thị Bích T:

- 02 điều hoà mua cũ; 01 tivi đã sử dụng từ lâu; 01 bộ loa đài mua cũ; 01 tủ lạnh mua cũ; 01 bộ bàn ghế ăn bằng gỗ (01 bàn, 06 ghế); 01 tủ quần áo chất liệu ocan; 01 tủ quần áo chất liệu ocan đang sử dụng; 01 bộ bàn ghế phòng khách, 01 kệ tivi; 01 bộ mành rèm, 01 máy lọc nước mua đồ cũ; 01 bình nóng lạnh; 01 máy giặt Panasonic mua đồ cũ.

- 01 căn nhà 01 tầng có gác lửng diện tích xây dựng 55,8m^2, lán tôn phía trước diện tích 20,2m^2, sân lát gạch phía dưới lán tôn diện tích 20,2m^2, tổng diện tích xây dựng là 76m^2 xây dựng trên thửa đất số 51 tờ bản đồ số PL-300591-7-(14) tại địa chỉ: Số B P, tổ Đ, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng (theo các mốc giới 1-9a-2-2a-3-4-5-6-1 theo sơ đồ kèm theo).

3.2. Ông Nguyễn Văn C được quyền sở hữu các tài sản sau:

- 02 điều hoà mua cũ; 01 tivi đã sử dụng từ lâu; 01 bộ loa đài mua cũ; 01 tủ lạnh mua cũ; 01 bộ bàn ghế ăn bằng gỗ (01 bàn, 06 ghế); 01 tủ quần áo chất liệu ocan; 01 tủ quần áo chất liệu ocan đang sử dụng; 01 bộ bàn ghế phòng khách, 01 kệ tivi; 01 bộ mành rèm, 01 máy lọc nước mua đồ cũ; 01 bình nóng lạnh; 01 máy giặt Panasonic mua đồ cũ.

- 01 căn nhà 01 tầng có gác lửng diện tích xây dựng 55,8m^2, lán tôn phía trước diện tích 20,2m^2, sân lát gạch phía dưới lán tôn diện tích 20,2m^2, tổng diện tích xây dựng là 76m^2 xây dựng trên thửa đất số 51 tờ bản đồ số PL-300591-7-(14) tại địa chỉ: Số B P, tổ Đ, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng (theo các mốc giới 1-9a-2-2a-3-4-5-6-1 theo sơ đồ kèm theo).

Ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị Bích T số tiền **183.979.500đ** đồng (Một trăm tám mươi ba triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn lăm trăm đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Bích T về việc chia tài sản chung của vợ chồng đối với 01 chiếc điều hoà nhãn hiệu Sumikura và 01 tivi Qled 4K Samsung.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn C phải trả cho bà Phạm Thị Bích T số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm làm tròn là 9.348.000đ trừ vào số tiền ông C đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0003871 ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Kiến An, thành phố Hải Phòng. Ông Nguyễn Văn C còn phải nộp 9.048.000 đồng (Chín triệu không trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Bà Phạm Thị Bích T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm làm tròn là 9.666.000 đồng trừ vào số tiền 8.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004776 ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Kiến An, thành phố Hải Phòng và số tiền 3.750.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004769 ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Kiến An, thành phố Hải Phòng. Bà Phạm Thị Bích T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại số tiền 2.084.000đ (Hai triệu không trăm tám mươi tư nghìn đồng).

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận**:*
- Đương sự;
- VKSND quận Kiến An;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Kiến An, TP Hải Phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

- UBND phường Bắc Sơn, quận Kiến An (GCN kết hôn số 58, ngày 30/10/1996);
- TAND TP. Hải Phòng;
- Lưu: VT, HSVA.

Phạm Thị Ngọc Ngà